TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2024/DS-PT
Ngày 28-3-2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Thu

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hải Yến

Ông Bùi Duy Thạch

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Hoàng Thị Hồng Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hinh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 106/2024/TLPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2023 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1950; nơi cư trú: Số A T, tổ dân phố E, phường C, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Văn Đ: Ông Ngô Văn P, sinh năm 1981; địa chỉ: Số nhà A khu N, khu đô thị V, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm Văn Đ: Bà Trần Thị Thùy L - Luật sư Công ty L2, Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn Đ1, sinh năm 1965; nơi cư trú: Khu C thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Phạm Văn Đ2, sinh năm 1953; nơi cư trú: Khu B thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Ông Phạm Văn Đ3, sinh năm 1956; nơi cư trú: Khu C, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Bà Phạm Thị M, sinh năm 1961; nơi cư trú: Số H đường N, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Ông Phạm Văn Đ4, sinh năm 1967; nơi cư trú: Khu A, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1957; nơi cư trú: Số A đường T, tổ dân phố E, phường C, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

4. Người làm chứng: Bà Bùi Thị Thùy L1 và bà Nguyễn Thị T. Địa chỉ: Văn phòng L3, Đoàn luật sư thành phố H; đều vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Ông Phạm Văn Đ, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Văn Đ trình bày:

Bố ông là cụ Phạm Văn K1, chết năm 1984 và mẹ ông là cụ Lê Thị R, chết năm 2015. Hai cụ sinh được 07 người con, gồm: Bà Phạm Thị N chết năm 1999, không có chồng, con; ông Phạm Văn Đ, ông Phạm Văn Đ1, ông Phạm Văn Đ2, ôn Phạm Văn Đ3, bà Phạm Thị M và ông Phạm Văn Đ4; không có con nuôi, con riêng nào khác. Khi còn sống, hai cụ tạo lập được tài sản chung là mảnh đất thổ cư diện tích khoảng 600m^2, tại địa chỉ khu C, thị trấn T, huyện T, Hải Phòng. Cụ K1 chết, không để lại di chúc. Năm 1992, cụ R và các con đã họp gia đình và thống nhất phân chia mảnh đất của hai cụ cho 4 người con là ông Đ4, ông Đ, ông Đ1 và bà N. Riêng hai ông Đ2 và Đ3 trước đó (khi cụ K1 còn sống) đã được hai cụ mua cho 02 thửa đất khác nên không được chia. Thoả thuận chia đất được lập thành văn bản, có chữ ký của cụ R và tất cả các con; ông Đ1 và ông Đ4 đã tách đất để sử dụng riêng; phần đất chia cho bà N và ông Đ, cụ R và bà N sử dụng chung vì ông Đ sống ở nội thành Hải Phòng, chưa có nhu cầu sử dụng. Năm 2005, Nhà nước thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy chứng nhận) cho người dân; cụ R được cấp Giấy chứng nhận số AĐ 848484, số vào sổ cấp GCN H01791 ngày 03-11-2005 đối với diện tích đất 300m^2, thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 49 (là phần đất trước đây thống nhất chia cho bà N và ông Đ). Việc cấp Giấy chứng nhận cho cụ R là đúng quy định pháp luật, ông không có ý kiến gì.

Năm 2012, do tuổi cao và tránh trường hợp sau này các con xảy ra tranh chấp nên trong lúc sức khoẻ bình thường, tinh thần minh mẫn, tỉnh táo, cụ R đã nhờ ông

mời Văn phòng Luật sư về lập di chúc. Ngày 06-9-2012, ông đã mời luật sư, nhân viên của Văn phòng L3, Đoàn luật sư thành phố H là bà Bùi Thị Thùy L1 và bà Nguyễn Thị T để giúp cụ R lập di chúc; ông không tham gia vào việc cụ R lập di chúc. Trước khi chết, cụ R đã đưa cho ông bản di chúc này. Sau khi cúng 100 ngày cho mẹ, ông đã công khai di chúc cho toàn thể gia đình nhưng các em ông không đồng ý vì cho rằng di chúc giả mạo, sau đó có đơn cản trở việc ông làm hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất. Từ khi cụ R chết đến nay, ông là người quản lý, sử dụng di sản của cụ và nộp thuế đất cho Nhà nước.

Ông Đ khẳng định diện tích đất hiện trạng 300,1m^2 đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận cho cụ R, các con của cụ đều biết, thống nhất việc này nên đây là tài sản hợp pháp của cụ và cụ có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình. Di chúc ngày 06-9-2012 của cụ R là hợp pháp vì đã được lập thành văn bản, có hai người làm chứng và xác nhận của Văn phòng L3.

Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: Công nhận di chúc của cụ Lê Thị R lập ngày 06-9-2012, có xác nhận của Văn phòng Luật sư Lam S là hợp pháp và chia di sản thừa kế của cụ R là quyền sử dụng thửa đất số 16, tờ bản đồ số 49; địa chỉ khu C, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng theo di chúc. Trường hợp có căn cứ không chấp nhận di chúc thì chia thừa kế theo pháp luật, ông không yêu cầu Toà án giải quyết công sức quản lý, gìn giữ, bảo quản di sản, chăm sóc, nuôi dưỡng cụ R, chi phí mai tang, xây mồ mả cho hai cụ; nhưng yêu cầu các đồng thừa kế phải thanh toán trả cho vợ chồng ông giá trị tài sản trên phần đất mà các đồng thừa kế khác được chia.

* Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Văn Đ1 trình bày:

Ông đồng ý với quan điểm của nguyên đơn về nhân thân, quan hệ gia đình, thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế như ông Đ trình bày. Bố mẹ ông và bà N chết đều không để lại di chúc. Năm 1992, gia đình ông đã họp và thống nhất chia mảnh đất của hai cụ cho 04 người con là ông Đ, ông Đ1, ông Đ4, bà N. Ông và ông Đ4 đã sử dụng riêng phần đất được chia; phần đất chia cho ông Đ và bà N do cụ R và bà N sử dụng chung. Năm 2005, cụ R được cấp Giấy chứng nhận đối với diện tích đất 300m^2 nêu trên. Việc cấp Giấy chứng nhận cho cụ R là đúng quy định pháp luật, các ông bà đều biết và không có ý kiến gì về việc này. Tuy nhiên, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ, khi cụ R còn sống, không khi nào cụ nói về việc lập di chúc, công bố di chúc nên ông yêu cầu Toà án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của R theo hướng chia cho ông Đ phần đất hiện đang là vườn (hiện trạng là 176,42m^2) như ý nguyện của mẹ ông và sự đồng thuận của anh em trong gia đình theo thoả thuận chia đất trong gia đình năm 1992; diện tích đất còn lại (hiện trạng là 123,68m^2) sẽ chia cho ông Đ một phần có vị trí giáp đất ông Phạm Ngọc T1 có chiều rộng 1,8m để làm ngõ đi vào phần đất vườn được chia; phần diện tích đất còn lại

chia chung cho 05 suất thừa kế là các ông bà Đ1, Đ2, Đ3, Đ4 và M để làm nơi thờ cúng bố mẹ và tổ tiên, ông bà.

* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M trình bày:

Bà đồng ý với những nội dung ông Đ trình bày về quan hệ huyết thống, thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế thứ nhất của của cụ R và cụ K1. Năm 1992, bà không tham gia họp gia đình để thoả thuận chia đất nhưng sau đó được gia đình thông báo, bà M có biết về thoả thuận này, bà đồng ý và không có ý kiến gì. Các anh em trong gia đình bà đều biết việc cụ R được cấp Giấy chứng nhận đối với diện tích đất 300m^2 nêu trên, không ai có ý kiến gì. Khi cụ R còn sống, không có thông tin gì về việc cụ lập di chúc. Có thời điểm cụ R kể với bà và cụ Nguyễn Thị K2 (hàng xóm, hiện đã chết) là cụ đưa ông Đ giữ 6.000.000 đồng, khi cụ yêu cầu ông Đ đưa cho cụ 1.000.000 đồng, ông Đ đã yêu cầu cụ phải điểm chỉ vào văn bản thì mới đưa tiền. Do cụ R không biết chữ (không biết đọc, không biết viết) nên bà cho rằng di chúc mà ông Đ giao nộp không hợp pháp. Bà đồng ý với quan điểm của ông Đ1 về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ R. Toàn bộ tài sản trên đất đều do ông Đ xây dựng, tạo lập; bà có góp 10.000.000 đồng để xây nhà. Tuy nhiên, bà không yêu cầu các đồng thừa kế phải trả cho bà phần đóng góp này.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông Phạm Văn Đ2, Phạm Văn Đ3, Phạm Văn Đ4 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm thống nhất trình bày:

Các ông đồng ý với quan điểm của ông Đ1 và bà M. Ông Đ3 có nghe cụ R khi còn sống nói về việc ông Đ yêu cầu cụ phải điểm chỉ vào văn bản thì mới trả tiền; mặc dù không biết văn bản đó là gì nhưng theo suy đoán của ông thì đó là bản di chúc ngày 06-9-2012 mà ông Đ giao nộp. Mặc dù cụ R sống một mình nhưng các con đều ở gần đó, xung quanh nhà cũng có nhiều hàng xóm, biết rõ về hoàn cảnh gia đình nên không có lý do gì để cụ R phải mời những người xa lạ làm chứng di chúc cho mình. Các ông cho rằng di chúc của cụ R không hợp pháp; đồng ý với quan điểm chia thừa kế của ông Đ1 và bà M đã trình bày.

Các đương sự thống nhất: Cụ R khi còn sống không biết chữ; không biết đọc, biết viết; chữ "Rệp" tại Đơn thừa kế cho tài sản ngày 22-11-1992 là do cụ R vẽ ra theo hướng dẫn của người khác. Bố mẹ của cụ R đều chết trước cụ; khi chết các cụ không để lại nghĩa vụ tài chính với người nào khác. Chi phí mai táng, xây mộ các cụ đều sử dụng nguồn tiền từ lễ viếng, không ai phải đóng góp gì; không ai yêu cầu tính công sức quản lý, gìn giữ di sản, công chăm sóc, nuôi dưỡng cụ R. Toàn bộ tài sản trên đất gồm nhà ở, tường bao, công trình phụ, cây trồng đều do vợ chồng ông Đ xây dựng, tạo lập; bà M có góp 10.000.000 đồng.

Các đương sự đều không có ý kiến gì về kết quả và chi phí xem xét, thẩm định

tại chỗ, định giá tài sản; đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Tại đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ngày 15/9/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K trình bày:

Bà thống nhất với quan điểm của ông Phạm Văn Đ, không có ý kiến nào khác; thực tế nguồn tiền xây dựng các tài sản là nhà 01 tầng, tường bao, công trình phụ….trên diện tích đất đang tranh chấp là của ông Đ và bà; không liên quan đến các con. Do bận công việc nên bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật.

* Người làm chứng bà Nguyễn Thị T và bà Bùi Thị Thùy L1 thống nhất trình bày trong quá trình giải quyết vụ án:

Di chúc của cụ Lê Thị R được lập vào hồi 14 giờ 30 phút, kết thức vào hồi 15 giờ 30 phút ngày 06-9-2012 tại nhà riêng của cụ ở thị trấn T, huyện T. Các bà đến nhà gặp trực tiếp cụ R để lấy ý kiến và nhận thông tin di sản để định đoạt trong di chúc; bà L1 là người trực tiếp đánh máy di chúc; Văn phòng L3 đã xác nhận vào di chúc. Cụ R đã được nghe đọc lại toàn văn di chúc trước khi điểm chỉ bằng ngón trỏ phải vào di chúc. Tại thời điểm lập di chúc cụ R hoàn toàn tỉnh táo, minh mẫn, không bị lừa rối, ép buộc; việc lập di chúc hoàn toàn dựa trên ý chí của cụ R, những người con khác có được cụ thông báo không thì các bà không biết, việc này không liên quan đến nội dung di chúc và không ảnh hưởng đến tình pháp lý của di chúc.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập

Xác minh tại UBND thị trấn T về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp thể hiện: Sổ mục kê và bản đồ giải thửa năm 1972 được chỉnh lý năm 1986 thửa đất tranh chấp có nguồn gốc là một phần thửa đất 233 diện tích 166m^2 và thửa 161 diện tích 240m^2 chủ sử dụng đất mang tên "Kiệt". Theo sổ mục kê và bản đồ giải thửa năm 1995 thửa đất tranh chấp là thửa 40 tờ bản đồ 37 diện tích 600m^2, chủ sử dụng mang tên Lê Trọng D (tức Lê Thị R). Theo sổ mục kê và bản đồ địa chính năm 1998 thửa đất tranh chấp là thửa số 16 tờ bản đồ 49, diện tích 300,1m^2 chủ sử dụng mang tên Lê Thị R.

Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 16 tờ bản đồ 49 mang tên cụ Lê Thị R do Văn phòng Đ5 - Chi nhánh huyện T cung cấp

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện thửa đất số 16, tờ bản đồ số 49, địa chỉ: Khu C, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng diện tích theo đo vẽ thực tế là 300,1m^2 (theo GCN là 300m^2), theo giá thị trường là 3.000.000 đồng/m^2; tài sản trên đất có tổng giá trị là 97.635.043 đồng.

Xác minh tại Công an huyện T thể hiện thông tin nhân khẩu hộ cụ Lê Thị R chỉ có một mình cụ R - chủ hộ.

Với nội dung như trên, tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn Đ về việc công nhận di chúc ngày 06-12-2012 của cụ Lê Thị R là hợp pháp và chia thừa kế đối với di sản của cụ Lê Thị R theo nội dung di chúc.

2. Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Lê Thị R là thửa đất số 16, tờ bản đồ số 40, diện tích 300,1m^2; địa chỉ: Khu C, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng, trị giá 900.300.000 đồng, cụ thể:

2.1. Chia cho ông Phạm Văn Đ sử dụng diện tích đất 176,42m^2 và phần ngõ đi diện tích 24m^2. Tổng diện tích đất ông Đ được chia sử dụng là 200,42m^2 và sở hữu các tài sản trên phần đất được chia. (Vị trí, kích thước, mốc giới có sơ đồ kèm theo).

2.2. Chia cho ông Phạm Văn Đ1, ông Phạm Văn Đ2, ông Phạm Văn Đ3, ông Phạm Văn Đ4 và bà Phạm Thị M sử dụng chung diện tích đất 99,68m^2 và sở hữu các tài sản trên đất là 01 (Một) nhà một tầng, tường bao, công trình phụ, cây trồng, sân, vườn. (Vị trí, kích thước, mốc giới có sơ đồ kèm theo).

2.3. Ông Phạm Văn Đ1, ông Phạm Văn Đ2, ông Phạm Văn Đ3, ông Phạm Văn Đ4 và bà Phạm Thị M phải thanh toán cho ông Phạm Văn Đ số tiền 94.505.043 đồng đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo đối với các đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn là ông Phạm Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tiên Lãng, do Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên bố di chúc lập ngày 06/9/2012 của cụ Lê Thi R1 là hợp pháp. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là 300m² của cụ Lê Thi R1 đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho cụ R1 số AD 848484, số vào sổ cấp GCN H01791 ngày 03/11/2005 thuộc thửa đất số 16 tờ bản đồ số 49 đã xâm phạm đến quyền và lợi ích của nguyên đơn vì toàn bộ diện tích này đã được cụ R1 định đoạt bằng di chúc để lại thừa kế cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thay đổi quan điểm kháng cáo: Nguyên đơn không đồng ý với bản án sơ thẩm. Các đương sự đã thừa nhận phần diện tích đất được cụ R1 và các anh em thỏa thuận trong "Đơn thừa kế cho tài sản" ngày 22/11/1992 chia cho ông Đ 200m^2 nên di sản thừa kế còn lại chỉ có 100m^2. Do di chúc của cụ R1 có hiệu lực pháp luật nên ý chí của cụ R1 là để lại toàn bộ di sản cho ông Đ. Do vậy, đề nghị Tòa án chia thừa kế theo di chúc, toàn bộ di sản thừa kế cụ R1 để lại là của ông Đ.

Nguyên đơn thay đổi quan điểm so với giai đoạn xét xử sơ thẩm: Xác định cụ R1 biết chữ, đọc được di chúc và ký được tên; ông Đ cũng không thừa nhận biết việc cụ R1 được cấp GCN đối với diện tích đất 300,1m^2 tranh chấp. Vì vậy, đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để triệu tập Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh huyện T và Ủy ban nhân dân thị trấn T tham gia tố tụng trong vụ án.

Tại di chúc ngày 06-12-2012 cụ R1 điểm chỉ vì cụ đã già yếu nên điểm chỉ thay ký tên. Ban đầu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là công nhận di chúc lập ngày 06-12-2012 cụ R1 là hợp pháp vì cụ R1 biết chữ và di chúc thỏa mãn điều kiện tại khoản 1, 4 Điều 652; Điều 656 Bộ luật Dân sự 2005. Sau đó, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận 200m^2 thuộc quyền sử dụng của ông Đ theo biên bản thỏa thuận phân chia đất trong gia đình ngày 22/11/1992

Ông Đ cũng thừa nhận vị trí đất cụ R1 và các anh em trong gia đình thỏa thuận chia cho ông Đ là phần đất vườn hiện nay, diện tích khoảng 200m^2 và chia thừa kế di sản của cụ R1 theo pháp luật là quyền sử dụng 100m^2. Về phương án chia thừa kế, đề nghị chia chung cho cả 06 anh em (hàng thừa kế thứ nhất) làm nơi thờ cúng của gia đình.

Bị đơn ông Đ1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đ2, ông Đ3, ông Đ4, bà M tại phiên tòa không đồng ý với quan điểm của nguyên đơn và đồng ý với quan điểm của bản án sơ thẩm. Năm 1992 khi cụ R1 còn sống cụ và các con trong gia đình đã thống nhất chia đất cho 04 người con là ông Đ4, ông Đ, ông Đ1 và bà N tại "Đơn thừa kế cho tài sản" ngày 22/11/1992. Trong biên bản cụ R1 chỉ xác định vị trí, tứ cận của 04 thửa đất chia cho các con mà không ghi diện tích chia cho từng người; vị trí đất của ông Đ là diện tích vườn hiện tại khoảng 176m^2; còn diện tích chia cho những người khác đã được xây nhà, công trình trên đất. Vì vậy, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn tôn trọng ý nguyện của cụ R1, nên mặc dù chia thừa kế theo pháp luật nhưng đồng ý để Tòa án chia cho ông Đ nhiều hơn bao gồm phần diện tích đất vườn 176,42m^2; phần diện tích đất còn lại chia đều cho 06 người con là hàng thừa kế thứ nhất của cụ R1; trung bình mỗi người được (300,1m^2 - 176,42m^2)/6 = 20,6m^2. Tuy nhiên, vì thửa đất vườn chia cho ông Đ không có lối vào nên đề nghị Hội đồng xét xử chia cho ông Đ 1 phần diện tích là 24m^2 tiếp giáp hộ ông Phạm Ngọc T1 để ông Đ mở ngõ vào diện tích đất vườn (chiều ngang ngõ chỗ nhỏ nhất là 1,8m). Phần còn lại bị đơn ông Đ1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc hàng thừa kế thứ nhất (bà M, ông Đ4, ông Đ2, ông Đ3) nhận chung và đề nghị nhận hiện vật và toàn bộ tài sản trên đất vì mục đích để thờ cúng bố mẹ, ông bà, tổ tiên. Tài sản, công trình trên đất do vợ chồng ông Đ, bà K xây dựng nên sẽ bồi thường cho vợ chồng ông Đ theo kết quả định giá. Ý kiến của ông Đ muốn nhận chung phần diện tích đất có công trình trên đất cùng với các anh em để có nơi thờ cúng các ông bà không đồng ý vì anh em trong nhà đã mâu

thuẫn căng thẳng, không tự giải quyết được mới phải khởi kiện ra Tòa án nên không thể thờ cúng chung được.

Khi còn sống, cụ R1 không biết chữ, bà M là giáo viên có dạy cụ ký chữ "Rệp" nên cụ chỉ biết viết mỗi tên của mình, ngoài ra không viết được chữ nào khác. GCN thửa đất tranh chấp do địa phương cấp đồng loạt cho toàn dân nên cụ R1 có ký hồ sơ xin cấp GCN hay không các ông bà không biết.

Về di chúc của cụ R1 06/9/2012 là không khách quan vì cụ không biết đọc, không biết viết. Những người ký tên làm chứng trong di chúc các ông bà không quen biết. Ông Đ1 và các ông bà Đ2, Đ4, Đ3, M không đồng ý nội dung của di chúc vì di chúc không hợp lệ như đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm đối với kháng cáo của nguyên đơn:

Về di sản thừa kế: Các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 16 diện tích 300,1m^2 đã được cấp GCN mang tên hộ cụ R1 là đúng pháp luật và là di sản của cụ R1 nên sau khi cụ R1 chết thì thửa đất trên là di sản của cụ R1. Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, ông Đ yêu cầu công nhận di chúc của cụ R1 là hợp pháp và chia thừa kế theo di chúc; nếu không chấp nhận di chúc, chia thừa kế theo pháp luật ông không yêu cầu tính công sức trong việc gìn giữ, tôn tạo di sản.

Xét di chúc ngày 06/12/2012 của cụ R1: Các đương sự đều xác nhận cụ R1 không biết đọc, không biết viết. Nội dung của di chúc thể hiện sau khi cụ R1 chết thì toàn bộ tài sản của cụ R1 để lại cho ông Đ. Di chúc được lập thành văn bản, cụ R1 điểm chỉ và có 02 người làm chứng là luật sư và nhân viên của văn phòng L3 (có xác nhận của trưởng văn phòng) nhưng không có công chứng, chứng thực. Do đó theo quy định tại khoản 3 Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005 di chúc của cụ R1 không hợp pháp. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ cũng thừa nhận di chúc của cụ R1 không hợp pháp. Do vậy, chấp nhận đề nghị của các đương sự chia di sản của cụ R1 theo pháp luật.

Về phương thức chia thừa kế: Hàng thừa kế nhất của cụ R1 như các đương sự thống nhất gồm có 06 người; không ai yêu cầu tính công sức gìn giữ, tôn tạo di sản nên mỗi suất thừa kế sẽ được là 300,1m^2 : 6 = 50,01m^2. Quá trình giải quyết vụ án giai đoạn sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ1, ông Đ4, ông Đ3, ông Đ2 và bà M đều thống nhất chia cho ông Đ phần diện tích đất hiện nay là vườn theo đo vẽ 176,42m^2 (theo đúng thỏa thuận phân chia đất trong gia đình khi cụ R1 còn sống

năm 1992) và 24m^2 diện tích đất mặt ngõ (chiều ngang 1,8m) để ông Đ làm lối đi riêng vào phần diện tích đất hiện nay là vườn. Còn lại 99,8m^2 các ông bà nhận chung vì mục đích khởi kiện để làm nơi thờ cúng chung của gia đình vì các ông bà đều đã có nơi ở riêng (mỗi người được chia 99,8m^2 : 5 = 19,93m^2). Đề nghị của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có lợi cho bị đơn nên chấp nhận. Do tài sản, công trình trên thửa đất này của vợ chồng ông Đ, bà K xây dựng nên ông Đ1, ông Đ4, ông Đ3, ông Đ2 và bà M phải có trách nhiệm thanh toán giá trị theo kết quả định giá cho vợ chồng ông Đ. Bà M đóng góp 10.000.000 đồng nhưng không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về chi phí tố tụng và án phí: Ông Đ là người nộp chi phí tố tụng nên buộc các đương sự khác phải hoàn trả phần của mình cho ông Đ. Ông Đ4 và ông Đ1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với diện tích được chia. Ông Đ, ông Đ3, ông Đ2, bà M là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Từ những phân tích trên, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đ. Kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông Đ là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về thừa kế tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng theo điểm b khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn Đ:

[2] Về di chúc ngày 06-12-2012 của cụ Lê Thị R và yêu cầu chia thừa kế theo di chúc: Ngày 06-12-2012, cụ R đã lập di chúc với nội dung để lại toàn bộ tài sản của cụ là quyền sử dụng đất diện tích 300m^2 tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 49, tại khu C, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng cho con trai ông Phạm Văn Đ. Di chúc có điểm chỉ ngón tay của cụ R và chữ ký của hai người làm chứng bà Bùi Thị Thùy L1 - Luật sư, bà Nguyễn Thị T - nhân viên Văn phòng L3, Đoàn luật sư thành phố H và có xác nhận của Trưởng Văn phòng L3.

[3] Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các con của cụ R đều thống nhất thừa nhận cụ R không biết chữ, không biết đọc, không biết viết. Mặc dù, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thay đổi quan điểm cho rằng cụ R biết chữ nhưng không có tài liệu nào chứng minh; hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn còn thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề

nghị không công nhận di chúc lập ngày 06-12-2012 của cụ Lê Thị R là hợp pháp nên phải khẳng định việc cụ R không biết chữ là đúng. Xét thấy, di chúc của cụ R (là người không biết chữ) được lập thành văn bản, có hai người làm chứng nhưng không được công chứng, chứng thực tại phòng công chứng, văn phòng C, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 4 Nghị định 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ quy định có quan Nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực bao gồm: "*Phòng công chứng, Ủy ban nhân dân cấp huyện, ủy ban nhân dân cấp xã*" và Điều 2 Mục I Thông tư liện tịch số 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13/6/2005 hướng dẫn việc công chứng, chứng thực hợp đồng, văn bản thực hiện quyền của người sử dụng đất. Văn phòng L3 không phải là Phòng công chứng nên không có chức năng công chứng di chúc về thừa kế tài sản là bất động sản. Do vậy, di chúc lập ngày 06-12-2012 của cụ Lê Thị R là không hợp pháp. Vì vậy, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc công nhận di chúc lập ngày 06/12/2012 của cụ R là hợp pháp và không chấp nhận chia thừa kế theo di chúc là có căn cứ pháp luật.

[4] Xét yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn và bị đơn: Về nguồn gốc diện tích đất và xác định chủ sử dụng đất, các đương sự thừa nhận nguồn gốc đất tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 49, diện tích khoảng 600m^2 tại khu C, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng là tài sản chung của vợ chồng cụ Phạm Văn K1 và cụ Lê Thị R. Lời khai của các đương sự phù hợp với tài liệu xác minh tại UBND thị trấn T, thành phố Hải Phòng.

[5] Về hàng thừa kế và di sản thừa kế: Cụ R và cụ K1 sinh được 07 người con như các đương sự trình bày; trong đó bà N đã chết năm 1999, không có chồng, con; còn lại 06 người con là ông Đ, ông Đ1, ông Đ2, ông Đ3, bà M và ông Đ4; không có con nuôi, con riêng. Khi còn sống, hai cụ đã cho đất để ông Đ3, ông Đ2 ra ở riêng. Năm 1984 cụ K1 chết, không để lại di chúc. Đến năm 1992, cụ R cùng các con ông Đ, ông Đ1, ông Đ4, ông Đ3, bà N đã họp gia đình và thống nhất chia diện tích đất trên thành 04 phần cho ông Đ, bà N, ông Đ4, ông Đ1. Việc phân chia được lập thành văn bản "Đơn thừa kế cho tài sản và đất ở ngày 22/11/1992", có chữ ký ông Đ, ông Đ1, ông Đ3, ông Đ4, cụ R (không có chữ ký của bà M vì bà M không được phân chia và không có chữ ký của bà N vì bà N không tỉnh táo về tinh thần, nhưng bà N vẫn được phân chia đất).

[6] Phần đất chia cho ông Đ4 và ông Đ1, các ông đều đã nhận đất sử dụng và đăng ký đứng tên chủ sử dụng đất tại hồ sơ, sổ sách của Ủy ban nhân dân thị trấn T, đã được cấp GCN đến nay không ai có tranh chấp gì. Ông Đ và bà N được chia phần diện tích đất còn lại 300m^2 (là phần diện tích đất hiện đang tranh chấp). Do ông Đ sinh sống ở quận H, Hải Phòng chưa sử dụng phần đất được chia, bà N là người không tỉnh táo về tinh thần nên cụ R quản lý, sử dụng và sinh sống cùng bà N trên diện tích đất 300m^2 này. Ngày 03-11-2005, Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy

chứng nhận số AĐ 848484, số vào sổ cấp GCN H01791 đối với diện tích đất 300m^2 nêu trên cho hộ cụ Lê Thị R. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận, bà N đã chết, hộ cụ R có 01 nhân khẩu là cụ Lê Thị R. Các đương sự đều xác nhận việc cấp Giấy chứng nhận như trên cho cụ R là đúng quy định pháp luật; các ông bà đều biết, không có ý kiến gì, không yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Đ không thừa nhận biết việc cấp GCN cho hộ cụ R và đề nghị tạm ngừng phiên tòa để triệu tập bổ sung người tham gia tố tụng là Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh huyện T và Ủy ban nhân dân thị trấn T. Tuy nhiên, việc thay đổi quan điểm của nguyên đơn không phù hợp với ý kiến của các đương sự khác - đều là anh chị em ruột và con đẻ của cụ R và ông Đ không có tài liệu gì để chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp quan điểm của nguyên đơn và không cần thiết phải tạm ngừng phiên tòa để triệu tập bổ sung Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh huyện T và Ủy ban nhân dân thị trấn T tham gia tố tụng trong vụ án. Như vậy, mặc dù cụ R và các con đã có thoả thuận phân chia tài sản nhưng không thực hiện đối với phần tài sản chia cho ông Đ và bà N thể hiện bằng việc các đương sự công nhận việc Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận cho cụ R đối với cả phần diện tích chia cho ông Đ và bà N, không có ý kiến gì. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 16, tờ bản đồ số 49, diện tích 300,1m^2 (theo GCN diện tích 300m^2); địa chỉ khu C, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng là di sản của cụ Lê Thị R là đúng.

[7] Về phương án chia di sản thừa kế: Di sản của của cụ R là quyền sử dụng đất diện tích 300,1m^2 được chia theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất gồm 06 người; không ai yêu cầu công sức đóng góp trong việc gìn giữ, tôn tạo di sản nên mỗi suất thừa kế được 300,1m^2 : 6 = 50,01 m^2 (làm tròn) trị giá 150.030.000 đồng.

[8] Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Đ1, ông Đ2, ông Đ3, ông Đ4 và bà M thống nhất tôn trọng ý nguyện của cụ R khi còn sống và thỏa thuận nhất trí của các anh chị em trong gia đình theo văn bản năm 1992, hơn nữa ông Đ cũng không sinh sống ở khu C thị trấn T mà sinh sống ở phường C, quận H nên phần đất trống hiện là vườn diện tích theo đo vẽ 176,42m^2 chia cho ông Đ sử dụng; do phần diện tích này không có lối vào nên tạo lối đi có chiều rộng trung bình 1,8m giáp đất hộ ông Phạm Ngọc T1 nối từ ngõ xóm vào vườn có tổng diện tích 24m^2; tổng cộng diện tích đất chia cho ông Đ là 200,42m^2 và toàn bộ cây trồng trên đất. Còn lại diện tích 99,68m^2 cùng với các công trình trên đất ông Đ1, ông Đ2, ông Đ3, ông Đ4 và bà M đề nghị được chia chung vì các ông bà đều có nơi ở, mục đích chia thừa kế để giữ lại nơi thờ cúng bố mẹ, tổ tiên. Tài sản trên đất do vợ chồng ông Đ và bà K xây dựng gồm: 01 nhà ở 01 tầng, khu phụ gồm 01 nhà mái tôn, cửa tôn, xí bệt; sân vườn gồm bể nước ngầm, tường bao, cổng, tường gạch trị giá 94.505.043 đồng. Các ông bà đều đồng ý thanh toán toàn bộ giá trị các tài sản là nhà, công trình xây dựng trên đất cho ông Đ và bà K.

[9] Tại phiên tòa, ông Đ đồng ý nhận phần diện tích đất vườn là 176,42m^2 như quan điểm của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đề nghị nhận chung phần diện tích còn lại với các đồng thừa kế khác để cùng thờ cúng bố mẹ, tổ tiên. Tuy nhiên, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thuộc hàng thừa kế thứ nhất không đồng ý nhận chung suất thừa kế cùng với nguyên đơn vì mâu thuẫn trong việc phân chia di sản thừa kế trong gia đình dẫn đến việc tranh chấp phải khởi kiện ra tòa nên anh em trong gia đình không hòa thuận, cùng quan điểm để thờ cúng được. Xét thấy, yêu cầu của ông Đ1, ông Đ2, ông Đ3, ông Đ4 và bà M về việc phân chia diện tích đất là tự nguyện; có lợi cho nguyên đơn ông Đ và không vượt quá tổng kỷ phần thừa kế các ông bà được chia thừa kế theo pháp luật (50,01m^2 x 5 = 250,05m^2), phù hợp với hiện trạng tài sản trên đất, nhu cầu thực tế sử dụng đất của các bên nên căn cứ vào các điều 631; 635; 674; 675; 676; 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005, cần chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của các đương sự và phương án chia thừa kế của ông Đ1, ông Đ2, ông Đ3, ông Đ4 và bà M và yêu cầu của ông Đ về việc thanh toán giá trị tài sản trên đất do ông và bà K xây dựng đối với di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 16, tờ bản đồ số 49, diện tích 300,1m^2 (theo GCN diện tích 300m^2); địa chỉ khu C, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Cụ thể: Ông Đ được chia diện tích đất vườn và một phần diện tích phía ngoài tiếp giáp hộ ông Phạm Ngọc T1 (chiều ngang mặt đường là 1,8m) tổng diện tích 200,42m^2 trị giá 601.200.000 đồng và toàn bộ cây cối trên đất của vợ chồng ông Đ (trị giá 2.730.000 đồng). Ông Đ1, ông Đ2, ông Đ3, ông Đ4 và bà M được chia sử dụng chung phần diện tích đất 99,68m^2, trị giá 299.040.000 đồng và toàn bộ tài sản trên đất trị giá 94.505.043.

[10] Do tài sản xây dựng trên đất do ông Đ và bà K xây dựng, trong đó bà M đóng góp 10.000.000 đồng nhưng không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Ông Đ1, ông Đ2, ông Đ3, ông Đ4 và bà M phải thanh toán giá trị tài sản trên diện tích đất được chia cho ông Đ và bà K là 94.505.043 đồng; mỗi người phải thanh toán là 18.901.009 đồng.

[11] Từ những phân tích trên, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

[12] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 10.000.000 đồng. Nguyên đơn ông Đ đã nộp toàn bộ số tiền trên. Vì vậy, căn cứ Điều 158; khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông Đ1, ông Đ2, ông Đ3, ông Đ4 và bà M mỗi người phải chịu và phải hoàn trả cho ông Đ số tiền 1.666.600 đồng (làm tròn).

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; ông Đ1 và ông Đ4 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 5% x (299.040.000 đồng : 5) = 2.990.400 đồng. Ông Đ, ông Đ2, ông Đ3 và bà M là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[14] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn ông Đ không được chấp nhận nhưng ông Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 38; Điều 147; Điều 148; Điều 158; khoản 2 Điều 165; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 633; 634; 635; khoản 3 Điều 652, 674, 675, 676, 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 99 của Luật Đất đai;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn Đ

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn Đ về việc công nhận di chúc ngày 06-12-2012 của cụ Lê Thị R là hợp pháp và chia thừa kế đối với di sản của cụ Lê Thị R theo nội dung di chúc.

2. Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Lê Thị R là quyền sử dụng 300,1m^2 đất của thửa đất số 16, tờ bản đồ số 49; địa chỉ khu C, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng:

2.1. Nguyên đơn ông Phạm Văn Đ được quyền sử dụng diện tích đất 200,42m^2 và toàn bộ tài sản, cây cối trên đất thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 49; địa chỉ khu C, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 11-1, 2 (ký hiệu S2).

2.2. Bị đơn ông Phạm Văn Đ1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Đ2, ông Phạm Văn Đ3, ông Phạm Văn Đ4 và bà Phạm Thị M được quyền sử dụng chung diện tích đất 99,68m^2 và sở hữu các tài sản, công trình trên đất là nhà một tầng, tường bao, công trình phụ, cây trồng, sân thuộc thửa đất số

16, tờ bản đồ số 49; địa chỉ khu C, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 1, 2, 11-1, 12, 13, 14, 1 (ký hiệu S1).

2.3. Diện tích đất các đương sự được hưởng thừa kế có sơ đồ, mốc giới kèm theo. Các bên đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được phân chia theo quy định của pháp luật.

2.4. Ông Phạm Văn Đ1, ông Phạm Văn Đ2, ông Phạm Văn Đ3, ông Phạm Văn Đ4 và bà Phạm Thị M phải thanh toán cho ông Phạm Văn Đ tổng giá trị tài sản trên đất là 94.505.043 đồng; trong đó mỗi người phải thanh toán cho ông Đ số tiền là 18.901.009 (mười tám triệu chín trăm linh một nghìn không trăm linh chín) đồng.

3. Về chi phí tố tụng:

Ông Phạm Văn Đ1, ông Phạm Văn Đ2, ông Phạm Văn Đ3, ông Phạm Văn Đ4 và bà Phạm Thị M mỗi người phải trả cho ông Phạm Văn Đ số tiền 1.666.600 (Một triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn Đ1 và ông Phạm Văn Đ4 mỗi người phải chịu 2.990.400 (Hai triệu chín trăm chín mươi nghìn bốn trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Văn Đ, ông Phạm Văn Đ2, ông Phạm Văn Đ3 và bà Phạm Thị M là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Văn Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND huyện Tiên Lãng, Tp. Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Thu